

Số: **1 804**/UBND-TH

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng **4** năm **2019**

V/v báo cáo tình hình  
thực hiện và thanh toán  
kế hoạch vốn đầu tư công  
năm 2019

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 của địa phương đến thời điểm 31/3/2019 với các nội dung như sau:

### **1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019**

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của các Bộ ngành Trung ương về việc giao dự toán ngân sách năm 2019; Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Quyết định giao kế hoạch vốn năm 2019: số 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, số 1191/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư NSTW và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019, số 76/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019 nguồn vốn ngân sách Trung ương, số 222/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (đợt 1) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, số 122/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018. Việc phân bổ, giao chi tiêu kế hoạch vốn được thực hiện bảo đảm đúng theo quy định hiện hành.

Tổng số kế hoạch vốn được giao trong năm 2019 là 5.209.811 triệu đồng; trong đó:

- Kế hoạch vốn giao năm 2019 là 5.084.811 triệu đồng. Trong đó: vốn đầu tư từ ngân sách địa phương là 3.823.000 triệu đồng; vốn ngân sách Trung ương là 1.261.811 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn bổ sung trong năm 2019 từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018 là 125.000 triệu đồng.

## 2. Kết quả thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn năm 2019

Đến thời điểm 31/3/2019, tổng số vốn đã giải ngân là 865.670 triệu đồng, đạt 17% tổng kế hoạch vốn giao; trong đó:

- Kế hoạch vốn giao năm 2019, đã thanh toán 865.670 triệu đồng, đạt 17% kế hoạch vốn giao, cụ thể: vốn đầu tư từ ngân sách địa phương thanh toán 704.439 triệu đồng, đạt 18% kế hoạch vốn; vốn ngân sách Trung ương thanh toán 161.231 triệu đồng, đạt 13% kế hoạch vốn.

Vốn bổ sung trong năm 2019 từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương chưa có giải ngân.

(Chi tiết thực hiện, thanh toán từng danh mục dự án có Biểu phụ lục số 02/ĐP-TT kèm theo)

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, THhtlv103.



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bình

TỈNH QUẢNG NGÃI  
**THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019**  
 (ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ)

theo Công văn số 1304/UBND-TH ngày 12/1/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: triệu đồng



TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã đầu tư	Năm lập kế hoạch	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lấy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
											Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(12+13)	12	13	14=(15+16)	15	16	17	18
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					27.738.807	22.023.856	2.224.283	1.132.693	5.209.811	5.209.811	865.670	865.670	-	-	-	-
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					27.738.807	22.023.856	2.224.283	1.132.693	5.209.811	5.209.811	865.670	865.670	-	-	-	-
A.1	<b>Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương</b>					24.581.222	19.291.500	1.332.962	371.365	3.823.000	3.823.000	704.439	704.439	-	-	-	-
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					24.581.222	19.291.500	1.332.962	371.365	3.823.000	3.823.000	704.439	704.439	-	-	-	-
1.1	Cấp tỉnh quản lý					24.581.222	19.291.500	332.962	371.365	3.043.400	3.043.400	562.201	562.201	-	-	-	-
1	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán									20.000	20.000						
2	Bổ trợ hoàn ứng và trả nợ ngân sách					200.750	200.750			148.750	148.750	50.000	50.000				
3	Đổi ứng các dự án ODA					1.889.175	697.521	332.962	352.050	30.000	30.000	4.042	4.042				
3.1	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	B	7361740	2014-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	220.196	169.791	1.574	1.574	416	416				
3.2	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	B	7371301	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	23.000	128.725	1.256	1.256	71	71				
3.3	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	B	7556412	2013-2018		292.581	66.834	28.325	14.000	5.000	5.000						
3.4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			2016-2022	4628/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	337.725	319.950			8.100	8.100						
	<i>Trong đó:</i>																
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	B	7628188	2017-2020	912/QĐ-UBND, 11.6.2018	169.993	21.307		11.224	8.000	8.000						
	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	B	7717017	2018-2022	Đang trình phê duyệt				50	100	100						
3.5	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	B	7624218	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	75.710	40.000	30.000	2.000	2.000	372	372				
3.6	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	21.441	9.534	700	700						
3.7	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	B	7678249	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	88.750			1.370	1.370						

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019		Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019		Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)			
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:		
						Tổng số các nguồn vốn				Trong đó: Vốn NSNN	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao trong năm 2019	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019
3.8	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phú Thạnh, huyện Đức Phổ	B	7721234	2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	96.355			5.000	5.000	3.183	3.183				
3.9	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác									5.000	5.000						
4	Chuẩn bị đầu tư									10.000	10.000						
5	Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP					265.722	265.722			140.000	140.000	83	83				
5.1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	B			1919/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	111.736	111.736			20.000	20.000						
5.2	ĐT XD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài	B			2594/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000			10.000	10.000						
5.3	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	B	7678247	2018-2020	2010/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.986	69.986			15.000	15.000	83	83				
5.4	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk					19.000	19.000			7.000	7.000						
5.5	Còn lại bổ trí cho các mục tiêu khác									73.000	73.000						
5.7	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà				1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000			15.000	15.000						
6	Chương trình Nông thôn mới									250.000	250.000	62.157	62.157				
7	Bổ trí thực hiện Chương trình ATK							19.315		12.000	12.000	1.031	1.031				
8	Vốn bổ trí cho các dự án					17.630.507	17.630.507			2.069.250	2.069.250	415.292	415.292				
*	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020																
8.1	Tiêu ứng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	B	7139043	2011-2015	527/QĐ-UBND. 31/3/2009	338.000	338.000	13.589	303.200	2.589	2.589	2.589	2.589				
8.2	Đê kê Hòa Hà	B	7241663	2010-2015	1601/QĐ-UBND. 30/10/2009. 784/QĐ-UBND. 3/6/2011	168.407	168.407	27.500	32.500	7.000	7.000						
8.3	Tiêu ứng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	C	7481525	2015-2018	462/QĐ-UBND. 06/4/2015	48.995	48.995	25.000	38.060	2.000	2.000	955	955				
8.4	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	C		2016-2020		50.000	50.000	50.000	30.000	10.000	10.000						
8.5	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	B	7207555	2012-2017	1621/QĐ-UBND. 16/11/2010	83.298	83.298	13.128	48.343	4.000	4.000	662	662				
8.6	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	B	7302929	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011. 1721/QĐ-UBND. 8/11/2012	117.147	117.147	43.400	63.851	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000			

TT	Nội dung	Nhóm (QTQC, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
8.7	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	B	7521052	2015-2019	1669/QĐ-UBND ngày 25/9/2013	55.274	55.274	42.000	47.000	2.000	2.000	2.000	2.000				
8.9	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	C	7398904	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN ngày 22/10/2012	89.201	89.201	23.000	27.500	4.000	4.000						
8.10	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7366586	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	446.978	110.000	300.000	20.000	20.000						
8.11	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	7241654	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	397.712	102.700	187.000	15.000	15.000						
8.12	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	B	7412767	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	287.461	141.000	47.000	13.000	13.000						
8.13	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn I)	B	7019241	2014-2018	648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	40.000	30.000	40.000	40.000						
8.14	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	C	7004686	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	10.000	18.700	2.000	2.000						
8.15	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phân bổ thường gpm	C	7004686	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000	14.000	9.000	5.000	5.000	1.178		1.178			
8.16	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	C	7619695	2014-2016	1376/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	9.200	38.215	1.235	1.235						
8.18	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	B	7485128	2014-2019	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	193.862	100.000	120.000	10.000	10.000						
8.20	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	C	7379030		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	15.000	41.000	500	500	500		500			
8.21	Hồ chứa nước Hồ Sỏi	C	7486625	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.300	10.394	6.000	6.000						
8.22	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	C	7287538	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	26.000	31.500	5.000	5.000	5.000		5.000			
8.24	Hồ chứa nước Cây Xoài	C	7267261		1732/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	60.006	60.006	17.000	22.000	17.000	17.000	3.351		3.351			
8.25	<i>Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018</i> Cảng Bến Đình	B	7246440	2016-2020	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	256.796	100.000	83.150	17.000	17.000	5.869		5.869			
8.26	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	B	7248319	2016-2017	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	100.000	30.000	35.000	35.000	1.608		1.608			
8.27	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đồng Trường Sơn)	C	7595864	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000	23.000	19.261	3.000	3.000						
8.28	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chứa	B	7477513	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	146.978	60.000	30.000	20.000	20.000	1.353		1.353			
8.29	Cầu Cửa Đại	A	7274232	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	2.250.000	500.000	16.000	200.000	200.000	36.261		36.261			

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		
8.30	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	B	7630548	2018-2022		100.000	100.000	30.000	8.300	12.000	12.000	7.520	7.520				
8.31	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nhâm), giai đoạn 2	B	7642813	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	40.000	8.400	16.000	16.000	2.879	2.879				
8.33	Cầu Sông Rin	B	7709824	2018-2021	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000	130.000	80.000	40.000	40.000	58	58				
8.34	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	C	7595661	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	12.000	7.041	4.959	4.959						
8.35	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	B	7595060	2016-2017	1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	10.000	8.000	2.000	2.000						
8.36	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	C	7603659	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	170.000	65.000	30.000	20.000	20.000						
8.37	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	C	7644094	2018	3260/QĐ-SXD ngày 25/10/2017	3.000	3.000	2.500	2.100	400	400						
8.38	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	B		2018-2020	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	70.000	14.500	25.500	25.500						
8.39	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	C	7552957	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	22.500	12.750	4.750	4.750						
8.40	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	C	7600053	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197	7.000	4.000	2.000	2.000	77	77				
8.41	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	C	7599073	2017-2018	892/QĐ-SXD ngày 31/3/2017	7.215	7.215	6.000	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200				
8.42	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	C	7599070	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200	7.000	6.000	1.000	1.000						
8.43	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	C	7599056	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000	9.000	8.000	1.000	1.000						
8.44	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7599065	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693	5.000	4.000	1.000	1.000	854	854				
8.45	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	C	7604357	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000	20.000	800	8.000	8.000						
8.47	Trụ sở làm việc BQL dự án các công trình Giao thông tỉnh	C	7606845	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000	35.000	20.000	8.000	8.000	1.174	1.174				

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
8.48	Trường Chính trị tỉnh	B	7276627	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781	50.000	37.000	7.000	7.000	833	833				
8.49	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	C	7606846	2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100	42.000	25.000	10.000	10.000						
8.50	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	C	7653950	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000	25.000	14.200	200	12.000	12.000	7.508	7.508				
8.51	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	B	7269438	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	806.043	17.000	16.000	3.000	3.000	1.808	1.808				
8.52	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	C	7475553	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	17.850	19.000	2.900	2.900	2.900	2.900				
8.53	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	C	7608789	2017-2018	2155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000	12.000	10.000	2.000	2.000						
8.54	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	C	7630617	2017-2019	541/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	15.000	15.000	14.000	12.000	2.000	2.000						
8.55	Nghĩa địa Bình Đông	C	7599786	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	10.000	9.000	1.000	1.000	400	400				
8.56	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	C	7619695	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463	17.000	10.000	5.000	5.000						
8.57	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	C	7620903	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.190	47.190	40.000	15.000	15.000	15.000						
8.58	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	C	7652169	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	20.000	5.300	10.000	10.000	77	77				
8.59	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7621599	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000	172.500	17.500	50.000	50.000	774	774				
8.60	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	B	7495178	2017-2020	978/QĐ/TWBTN-TNXF ngày 30/10/2015	55.107	55.107	15.000	3.000	5.000	5.000	4.126	4.126				
8.61	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phòng viên	C	7635426	2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000	8.000	7.000	917	917	889	889				
8.62	Cải tạo nhà làm việc Đại Phát thanh truyền hình tỉnh	C	7635425	2017-2018	1822/QĐ-SXD ngày 23/6/2017	7.000	7.000	6.000	3.000	2.000	2.000						
8.63	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	C	7699170	2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	15.000	15.000	12.000	3.200	4.000	4.000						
8.64	Nhà văn hóa lao động tỉnh	C	7699376	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000	40.000	10.000	5.000	3.000	3.000						
8.65	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	C	7004692	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000	26.000	20.000	3.000	3.000	3.000	3.000				
8.66	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	C	7004692	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000	5.000	2.200	2.000	2.000						

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số các nguồn vốn				Trong đó: Vốn NSNN	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Kế hoạch giao trong năm 2019	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang			Kế hoạch giao trong năm 2019
8.67	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	C	7004692	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	13.500	4.200	5.000	5.000						
8.68	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	C	7004692	2016-2017	624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017, 624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	25.000	25.000	24.500	23.500	1.000	1.000	982		982			
8.69	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy (tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tính hỗ trợ)	B	7004692	2018-2019		99.500	99.500	16.500	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000			
8.70	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	B	7004686	2016-2018		33.000	33.000	23.500	18.125	5.000	5.000						
8.71	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	C	7004686	2017-2018	2159/QĐ-SXD ngày 24/11/2017	5.000	5.000	4.000	3.000	1.000	1.000						
8.72	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	C	7004686	2020-2022		15.000	15.000	12.000	4.200	4.000	4.000						
8.73	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	C	7004686	2017-2018	2139/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19.748	19.748	17.000	13.000	2.000	2.000						
8.74	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	C	7004686	2018-2020	2002/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	14.000	4.200	5.000	5.000						
8.75	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	B	7534165	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	72.000	29.000	18.000	6.000	6.000						
8.76	Đường vào đập tràn Vực Bà	C	7652172	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	13.000	4.200	5.000	5.000	1.634		1.634			
8.77	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	C	7666165	2018-2020	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500	20.000	2.000	14.000	14.000	8.838		8.838			
8.78	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	C	7607224	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	41.437	30.000	26.500	3.000	3.000	194		194			
8.79	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	B	7641537	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	100.913	20.000	7.300	10.000	10.000	9.164		9.164			
8.80	Cầu Thạch Bích	B	7557903	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	643.184	511.000	351.242	150.000	150.000	100.000		100.000			
8.81	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	B	7388594	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/1/2/2015	56.281	56.281	39.000	34.000	3.000	3.000						
8.82	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	B	7561919	2016-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	190.000	10.000	70.000	70.000	23.188		23.188			
8.83	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTT tỉnh)	C	7599777	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000	6.000	4.500	1.500	1.500						
8.84	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	B	7633102	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	169.000	115.000	35.000	35.000	35.000						
8.85	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hùng Vương)	B		2019-2022				100.000	-	50.000	50.000						
8.86	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	C	7602141	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036	42.000	22.500	15.000	15.000	14.907		14.907			



TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài (thanh toán sang năm sau)	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số các nguồn vốn				Trong đó: Vốn NSNN	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Kế hoạch giao trong năm 2019	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang			Kế hoạch giao trong năm 2019
8.87	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	B	7605042	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	114.000	43.000	20.000	13.000		13.000	10.198		10.198		
8.88	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	C	7652129	2018-2019	1967/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	25.000	25.000	15.200	200	10.000		10.000	259		259		
8.89	Tuyến đường Chợ Lầm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	C		2017-2018		35.000	35.000	20.000	15.000	5.000		5.000					
8.90	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	C	7490060	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000	30.000	14.000	8.000		8.000	6.837		6.837		
8.91	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	B	7620909	2017-2020		70.000	70.000	26.500	13.000	8.000		8.000					
8.92	Tuyến đường Võ Trung Thánh đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	C	7625718	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	49.900	39.000	20.000	10.000		10.000					
8.93	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	C	7604027	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999	44.999	32.500	27.000	5.500		5.500					
8.94	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	C	7655034	2018-2020	1227/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	25.000	25.000	10.000	200	9.000		9.000	4.693		4.693		
8.95	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu, huyện Minh Long	C	7553190	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805	10.200	10.200	1.700		1.700	1.527		1.527		
8.96	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	B	7611797	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.987	79.987	60.000	28.000	25.000		25.000	12.215		12.215		
8.97	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn I)	B	7553547	2016-2020	1968/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	65.000	56.000	9.000		9.000	8.142		8.142		
8.98	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	65.000	20.000	31.000		31.000	30.733		30.733		
8.99	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	C	7662862	2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800	6.000	3.100	2.000		2.000	865		865		
8.100	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	C	7577729	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	34.000	33.000	5.000		5.000					
8.101	Đường Sơn Thủy - Giã Gỏi	C	7597910	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200	42.000	20.000	17.000		17.000					
8.102	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	C	7565564	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	38.000	36.500	1.500		1.500	1.487		1.487		
8.103	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	B	7489876	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969	60.000	25.000	26.300		26.300	15.909		15.909		
8.104	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	B	7570799	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57.000	57.000	25.000	6.500	20.000		20.000	14.349		14.349		
8.105	Đường Trà Búi - Núi Cá Đam	C	7583290	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	31.500	28.000	3.500		3.500	1.026		1.026		
8.106	Đường Trà Tân - Trà Nham	C	7608078	2017-2020	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989	45.000	20.000	15.000		15.000	1.600		1.600		
8.107	Cầu Suối Nang 2	C	7652168	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000	8.000	5.200	2.000		2.000	1.896		1.896		
8.108	Kiến cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	C	7569878	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	19.000	17.000	2.000		2.000	1.114		1.114		

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
8.109	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	B	7612865	2017-2020	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249	58.000	20.000	20.000	20.000	17.871	17.871				
8.110	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	C	7322598	2017-2020	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952	36.000	16.000	10.000	10.000	4.769	4.769				
8.111	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	B		2017-2019	2468/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	50.000	50.000	45.000	14.500	30.000	30.000						
8.112	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	C	7610858	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	13.500	12.500	1.000	1.000	833	833				
8.113	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	B	7665885	2018-2022	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	55.000	10.500	20.000	20.000						
8.114	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	B	7669754	2018-2020	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	75.000	13.500		5.400	5.400						
*	Dự án khởi công một năm 2019																
8.115	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	B	7012565	2019-2022	523/QĐ-UBND ngày 14/3/2007	2.000.000	2.000.000	500.000	-	140.000	140.000	2.169	2.169				
8.116	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn I	B		2019-2023		512.000	512.000	200.000	500	90.000	90.000						
8.117	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xá	B	7720896	2019-2020	1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000	120.000	200	40.000	40.000	313	313				
8.118	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	B	7721235	2019-2022	1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892	50.000	100	30.000	30.000	389	389				
8.119	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	C		2019	1136/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	2.899	2.899	2.500	100	2.200	2.200						
8.120	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	C		2019-2020	344/QĐ-BQL ngày 31/10/2018	26.545	26.545	20.000	100	10.000	10.000						
8.121	Bệnh viện y học cổ truyền	B	7330892	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	60.000	200	30.000	30.000	1.097	1.097				
8.122	Tồn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	C		2019-2020		9.915	9.915	8.000	100	4.000	4.000						
8.123	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hàng mục: đường trục phía Nam công viên	C	7721760	2019-2020	1929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	40.000	30.000	200	15.000	15.000						
8.124	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	C	7720494	2019-2020	3417/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960	5.000	50	2.500	2.500	2.392	2.392				
8.125	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	C	7720492	2019-2020	3414/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676	5.000	50	2.500	2.500	2.383	2.383				

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
8.126	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	C	7721761	2019-2021	1930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000	12.000	100	5.000	5.000	198	198				
8.127	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	7664415	2019-2020	2036/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.949	14.949	12.000	200	5.000	5.000						
8.128	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C	7720835	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	14.000	50	5.000	5.000	433	433				
8.129	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	C	7721674	2019-2020	3423/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	5.000	5.000	5.000	50	4.000	4.000						
8.130	Nhà tiêu diệt dân quân thường trực các xã trọng điểm (23 xã)	C	7004686	2019-2020	1888/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.000	27.000	27.000	100	10.000	10.000	93	93				
8.131	Nhà làm việc công an 40 xã	C	7004692	2019-2020	1879/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	28.000	28.000	28.000	100	10.000	10.000						
8.132	Trạm kiểm soát biên phòng Đức Lợi	C	7004686	2019	3422/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	3.000	3.000	3.000	50	2.500	2.500						
8.134	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	B		2019-2021	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	69.000	41.400	100	15.000	15.000						
8.135	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	B	7724389	2019-2021	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82.000	82.000	49.200	100	20.000	20.000	228	228				
8.136	Tuyến đường QL 1A - Đà Bắc	B		2019-2021	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	50.000	100	25.000	25.000						
8.137	Tuyến đường ĐH.417(Phổ Ninh - Ba Khôn)	C	7722023	2019-2021	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	35.000	100	10.000	10.000	461	461				
8.138	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	C	7656103	2018-2020	1425/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	13.000	13.000	10.000	300	5.000	5.000						
8.139	Đường Sơn Thương - Sơn Tịnh	B	7640434	2019-2021	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000	15.000	400	7.000	7.000						
8.140	Đường tránh đồng huyện Nghĩa Hành	B	7724891	2019-2021	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80.000	80.000	30.000	100	15.000	15.000	100	100				
8.141	Cầu Phụ thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	C	7721967	2019-2021	1898/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	24.150	24.150	20.000	150	10.000	10.000	150	150				
8.142	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	C	7724790	2019	1864/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	6.000	50	6.000	6.000						
8.143	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	C		2019-2020	1922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	22.000	22.000	19.000	100	10.000	10.000						
8.144	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	C		2019-2020	1394/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	15.000	13.000	100	8.000	8.000						
8.145	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	C		2019-2020	1393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.500	10.500	10.000	100	7.000	7.000						

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lấy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
8.146	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi - Mương mới, xã Hành Phước	C	7724791	2019	373/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	10.000	9.000	100	9.000		9.000	1.254		1.254		
8.147	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	C		2019 - 2022	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709	60.000	200	30.000		30.000					
8.148	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bày)	C	7722801	2019-2020	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106	10.000	50	10.000		10.000					
8.149	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp (đầu tư cây giống và hỗ trợ kỹ thuật)	C						66.325		33.200		33.200					
+	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	C						20.000		10.000		10.000					
+	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	C						18.000		6.000		6.000					
+	Vùng chuyên canh cây Mít thối, huyện Sơn Hà	C						8.000		4.000		4.000					
+	Vùng chuyên canh cây Mít thối, huyện Ba Tơ	C						8.000		4.000		4.000					
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	C						6.325		3.200		3.200					
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	C						6.000		3.000		3.000					
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành	C								3.000		3.000					
9	Bổ trí thực hiện án quy hoạch									30.000		30.000					
10	Vốn Xổ số kiến thiết					768.009	497.000			85.000		85.000	4.015		4.015		
12	Vốn quỹ đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)					3.827.059				248.400		248.400	25.581		25.581		
1.2	Cấp huyện, thành phố quản lý							1.000.000		779.600		779.600	142.238		142.238		
1.3	Cấp xã quản lý																
A.2	Vốn ngân sách trung ương					3.157.585	2.732.355	891.321	761.328	1.261.811		1.261.811	161.231		161.231		
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia									652.936		652.936	80.451		80.451		
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới									283.000		283.000	48.292		48.292		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững									369.936		369.936	32.159		32.159		
a	Chương trình 30a									310.255		310.255	30.526		30.526		
b	Chương trình 135									59.680		59.680	1.633		1.633		
II	Vốn Chương trình mục tiêu					2.538.085	2.205.300	712.880	732.095	348.661		348.661	80.780		80.780		
1	Bổ trí hoàn trả ứng trước									105.961		105.961					
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các KDC trong KTT Dung Quất				7032592					20.000		20.000					
1.2	Bồi thường, GPMB các DA Tycoons và Doosab (giai đoạn 1)				7044332					12.012		12.012					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Kế hoạch giao trong năm 2019	Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN						Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019			
1.3	Xây dựng tuyến đường trục KCN Dung Quất phía đông (GD 2)		7019210							14.670		14.670					
1.4	KDC Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng)		7106648							3.218		3.218					
1.5	Cầu cảng các sông Trà bằng phục vụ tái định cư		7019227							19.300		19.300					
1.6	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất		7180169							3.674		3.674					
*	<i>Chưa phân khai</i>									<b>33.087</b>		<b>33.087</b>					
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng									180.439	180.439	156.395	93.782	35.000	35.000	18.353	18.353
2.1	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	B	7106543	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	72.397	43.282	20.000		20.000	7.280		7.280		
2.2	Đường Ba Bích - Ba Nam	B	7553566	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	83.998	50.500	15.000		15.000	11.073		11.073		
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					401.097	400.147	227.304	270.150	50.000		50.000					
	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn I)	B	7267886	2010-2018	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010; 886/QĐ-UBND ngày 04/6/2015	401.097	400.147	227.304	270.150	50.000		50.000					
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					80.000	80.000	67.000	28.074	15.000		15.000	10.158		10.158		
	Đê Phổ Minh (giai đoạn I)	B	7489963	2016-2020	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	67.000	28.074	15.000		15.000	10.158		10.158		
5	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					806.043	685.137	67.000	39.900	20.000		20.000	1.523		1.523		
	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	B	7269438	2016-2020	896/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014	806.043	685.137	67.000	39.900	20.000		20.000	1.523		1.523		
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					397.712	207.712	102.700	187.000	25.700		25.700					
	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	7241654	2014-2018	1448/QĐ-UBND, ngày 30/9/2011	397.712	207.712	102.700	187.000	25.700		25.700					
7	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số					50000	45000	0	0	10.000		10.000					
	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	B	7592949	2019-2022	1867/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018	50000	45.000			10.000		10.000					
8	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					51.895	51.895	47.481	20.000	27.000		27.000	1.746		1.746		
	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	B	7592953	2017-2020	115/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017	51.895	51.895	47.481	20.000	27.000		27.000	1.746		1.746		
9	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm					509.971	509.971	20.000	81.800	4.000		4.000	4.000		4.000		
	Rã phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015	B	7004686		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	20.000	81.800	4.000		4.000	4.000		4.000		
10	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					60.928	45.000	25.000	11.389	6.000		6.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQG, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2019		
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	B	7556413	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000	25.000	11.389	6.000		6.000					
11	Chương trình mục tiêu Biển động - hải đảo									50.000		50.000	45.000		45.000		
	Đường cơ động phía đông nam đảo lý Sơn (giai đoạn 3)									50.000		50.000	45.000		45.000		
III	Vốn trái phiếu Chính phủ									150.000		150.000					
IV	Vốn nước ngoài					619.500	527.055	178.441	29.233	110.214		110.214					
I	LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO					337.745	319.950	157.000	18.202	50.372		50.372					
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tình Quảng Ngãi (WB8)	B	7628188	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 546/QĐ-UBND ngày	337.745	319.950	157.000	18.202	50.372		50.372					
2	LĨNH VỰC NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					28.600	22.000	21.441	11.031	6.987		6.987					
	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	22.000	21.441	11.031	6.987		6.987					
3	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					107.000	88.750	0	0	4.677		4.677					
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	B	7678249	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016	107.000	88.750			4.677		4.677					
4	CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					146.155	96.355	0	0	48.178		48.178					
1	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	B	7721234	2018-2022	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	96.355			48.178		48.178					
A.3	Kế hoạch vốn giao bổ sung trong năm									125.000		125.000					
I	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018									125.000		125.000					
1	Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi									70.000		70.000					
2	Kế chống sạt lở bờ biển thôn Lê Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn									25.000		25.000					
3	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi									30.000		30.000					
B	NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN																
	Nguồn ...																
	Nguồn ...																